

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 5542/EVN-KDMBĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

V/v công bố Hệ số PV_{out} năm 2025
theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP
ngày 03/3/2025 của Chính phủ

Kính gửi:

- Các Tổng công ty Điện lực;
- Công ty Mua bán điện;
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin.

Căn cứ Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới (Nghị định 58);

Căn cứ Văn bản số 5634/BCT-ĐL&NLTT ngày 30/7/2025 của Bộ Công Thương và Văn bản số 5988/BNMT-VKTTVBĐKH-KTTV ngày 25/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Hệ số PV_{out} năm 2025 phục vụ tính toán sản lượng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ (các văn bản đính kèm);

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Tập đoàn) công bố Hệ số PV_{out} năm 2025 phục vụ tính toán sản lượng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 7 Điều 35 Nghị định 58 (Phụ lục đính kèm).

Tập đoàn giao các Tổng công ty Điện lực, Công ty Mua bán điện và Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin đăng tải Hệ số PV_{out} năm 2025 trên website của đơn vị và thực hiện việc tính toán sản lượng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Bộ NN và MT (để b/c);
- NSMO (để b/c);
- HDTV (để b/c);
- TGD (để b/c);
- PTGD N.S.Hải;
- EVNEIC (để t/h);
- Ban TCKT, PC, KTAT, KHCNCĐS, TTVHDN;
- Lưu: VT, KDMBĐ.

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Võ Quang Lâm

Phụ lục
HỆ SỐ PV_{OUT} LÝ THUYẾT CỦA CÁC THÁNG TRONG NĂM 2025⁽¹⁾

Đơn vị: kWh/kWp

<i>STT</i>	<i>Tỉnh/ Thành phố</i>	<i>Tháng 1</i>	<i>Tháng 2</i>	<i>Tháng 3</i>	<i>Tháng 4</i>	<i>Tháng 5</i>	<i>Tháng 6</i>	<i>Tháng 7</i>	<i>Tháng 8</i>	<i>Tháng 9</i>	<i>Tháng 10</i>	<i>Tháng 11</i>	<i>Tháng 12</i>
1	Tuyên Quang	81	40	95	97	103	83	103	103	101	95	83	66
2	Cao Bằng	86	39	99	106	98	79	110	111	109	103	92	77
3	Lai Châu	111	98	119	112	120	93	109	110	110	108	103	92
4	Lào Cai	90	56	99	93	107	92	108	106	101	96	90	80
5	Thái Nguyên	80	31	80	83	91	80	102	93	93	89	76	57
6	Điện Biên	120	105	123	115	123	100	114	111	117	115	106	97
7	Lạng Sơn	86	33	75	87	86	90	112	101	99	97	85	70
8	Sơn La	113	86	117	109	126	108	124	113	109	108	101	94
9	Phú Thọ	88	38	78	88	104	100	112	103	97	93	80	64
10	Bắc Ninh	82	32	68	80	86	91	97	92	87	87	74	54
11	Quảng Ninh	87	37	73	73	76	94	103	98	98	93	84	66
12	Hà Nội	82	33	68	83	102	98	101	93	87	84	71	53
13	Hải Phòng	82	33	64	72	88	99	105	96	90	91	80	65
14	Hưng Yên	79	31	61	77	96	104	110	100	90	91	79	63
15	Ninh Bình	83	33	64	89	110	114	117	109	97	94	83	70
16	Thanh Hóa	98	48	83	103	124	126	124	113	100	95	83	72
17	Nghệ An	105	60	94	112	134	138	131	120	104	99	88	78
18	Hà Tĩnh	86	45	80	114	132	141	135	118	96	83	76	70
19	Quảng Trị	78	56	85	119	138	150	137	126	102	84	79	71
20	Huế	83	69	95	121	142	149	137	135	109	84	81	70
21	Đà Nẵng	89	73	113	138	155	147	140	134	119	104	91	83

¹ Nguồn: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu (IMHEN) tại văn bản số 347/KTTVBĐKH ngày 17/7/2025

22	Quảng Ngãi	125	111	145	153	146	122	135	126	121	110	103	101
23	Gia Lai	128	106	143	154	148	128	133	126	119	108	97	95
24	Đắk Lắk	120	102	137	155	146	129	128	129	118	107	94	90
25	Khánh Hòa	120	100	137	160	148	144	144	150	135	121	104	100
26	Lâm Đồng	147	127	161	157	139	116	125	135	123	128	121	126
27	Đồng Nai	146	127	157	150	140	111	113	118	105	114	113	111
28	Tây Ninh	139	126	143	140	133	116	106	109	96	102	97	100
29	TP. Hồ Chí Minh	135	120	149	147	136	113	116	119	105	111	110	106
30	Đồng Tháp	135	124	139	143	126	106	106	107	93	98	95	98
31	An Giang	142	125	130	139	123	104	99	103	90	98	97	106
32	Vĩnh Long	123	127	144	147	125	104	102	105	91	94	92	95
33	Cần Thơ	123	123	133	141	120	98	92	98	83	88	84	96
34	Cà Mau	119	124	138	145	122	96	90	95	85	88	89	98